

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong năm	14.908.133	111.895	4.812.988	51.287.166	3.331.605	74.451.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	206.215.838	663.818	8.143.630	554.776.080	84.000	769.883.366
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.558.548)	-	-	(2.119.850)	-	(8.678.398)
Thanh lý	(5.918.770)	-	(937.699)	(11.017.843)	(366.468)	(18.240.780)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
Số dư cuối năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Khấu hao trong năm	21.563.244	2.346.880	6.430.140	143.289.515	2.364.196	175.993.975
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(130.285)	-	-	(1.589.964)	-	(1.720.249)
Thanh lý	(2.900.626)	-	(895.259)	(7.148.162)	(365.010)	(11.309.057)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	397.845	-	(1.857.279)	1.455.549	3.885	-
Số dư cuối năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398
Số dư cuối năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong năm	-	-	851.242	86.726	-	937.968
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	362.326	-	811.964	1.167.785	2.210.499	4.552.574
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	(194.987)	(8.312.410)
Số dư cuối năm	1.793.737	7.441.071	8.045.863	3.449.906	12.576.873	33.307.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong năm	386.558	457.633	1.881.225	465.591	1.209.847	4.400.854
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	(143.532)	(4.464.579)
Số dư cuối năm	1.076.711	7.131.289	5.965.860	856.598	10.218.058	25.248.516
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong năm	-	111.895	2.234.724	489.255	256.881	3.092.755
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	325.972	663.818	281.933	1.452.343	-	2.724.066
Thanh lý	-	-	(194.327)	(10.092)	(331.484)	(535.903)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
Số dư cuối năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Khấu hao trong năm	113.037	2.346.880	2.818.374	1.501.095	1.029.900	7.809.286
Thanh lý	-	-	(185.757)	(7.317)	(331.484)	(524.558)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	397.846	-	(1.857.280)	1.455.549	3.885	-
Số dư cuối năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số dư cuối năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 116.882 triệu VND và 16.782 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 71.270 triệu VND và 9.479 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 676.017 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.547 triệu VND (31/12/2012: 24.138 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 48.573 triệu VND (31/12/2012: 35.566 triệu VND).



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	27.201.037	333.126	158.430.589	54.462.960	305.335.825	545.763.537
Tăng trong năm	2.245.854	2.587.840	-	-	-	4.833.694
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(1.414.143)	-	-	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
Số dư cuối năm	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong năm	4.274.148	3.410.927	61.737.128	67.969.832	2.386.618	139.778.653
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(235.691)	-	-	-	(235.691)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
Số dư cuối năm	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Tăng trong năm	-	403.812	-	-	403.812
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.732.501	171.882	-	-	1.904.383
Số dư cuối năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	1.018.998.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Khấu hao trong năm	3.867.178	2.093.523	54.505.097	64.129.496	124.595.294
Số dư cuối năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	161.634.208
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844
Số dư cuối năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	857.364.745

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong năm	1.583.766	-	1.583.766
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(1.414.143)	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối năm	9.345.992	636.364	9.982.356
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong năm	1.987.881	95.804	2.083.685
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(235.690)	-	(235.690)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối năm	8.568.207	580.070	9.148.277
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối năm	777.785	56.294	834.079

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.894.313	636.364	9.530.677
Tăng trong năm	403.812	-	403.812
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.882	-	171.882
Số dư cuối năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.801.396	359.091	5.160.487
Khấu hao trong năm	2.083.852	125.175	2.209.027
Số dư cuối năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.092.917	277.273	4.370.190
Số dư cuối năm	2.584.759	152.098	2.736.857

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 4.793 triệu VND và 4.408 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.931 triệu VND và 1.868 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 quyền sử dụng đất của Tập đoàn có giá trị còn lại là 72.958 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	671.860.612	577.188.957	724.803	959.466
Tăng từ mua công ty con	1.047.378	-	-	-
Tăng trong năm	316.636.832	874.241.502	4.949.387	2.719.310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(265.479.252)	(769.883.366)	(4.552.574)	(2.724.066)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.935.667)	(1.904.383)	-	(171.882)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.159.362)	(7.782.098)	(89.640)	(58.025)
Số dư cuối năm	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Nhà cửa	216.384.054	347.254.925	-	-
Nâng cấp tài sản thuê	-	724.803	-	724.803
Máy móc và thiết bị	482.825.716	321.312.369	-	-
Tài sản cố định hữu hình khác	697.022	2.568.515	108.701	-
Phần mềm máy vi tính	2.063.749	-	923.275	-
Số dư cuối năm	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 176.983 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.274 triệu VND (2012: 33.156 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	3.631.480.466	2.088.173.387
Đầu tư vào công ty liên kết	2.152.932.288	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3.600.000	365.500.000	-	234.500.000
	<u>2.156.532.288</u>	<u>2.332.887.118</u>	<u>3.631.480.466</u>	<u>2.322.673.387</u>
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	879.022.859
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	1.104.947.070	10.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	438.370.009	-
	<u>3.631.480.466</u>	<u>2.088.173.387</u>

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	365.500.000	-	234.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.600.000	-	-	-
	<u>3.600.000</u>	<u>365.500.000</u>	<u>-</u>	<u>234.500.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản đầu tư vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: 879.033 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm dao động từ 6% đến 8% (2012: dao động từ 9% đến 11,5%) trong năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Các công ty trong Tập đoàn

Sau đây là chi tiết các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Km 37, Quốc lộ 27, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Chi phí trả trước dài hạn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trực in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí thu xếp VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.286.310	708.638	15.919.337	-	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.075.067	-	6.075.067
Tăng trong năm	-	4.039.040	10.061.266	284.452.010	298.552.316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.159.362	-	9.159.362
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	9.117.515	-	9.117.515
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	254.598	-	254.598
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.577.881)	(19.141.230)	(30.447.119)	(53.226.264)
Thanh lý	-	(73.095)	(270.030)	-	(343.125)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(5.154.744)	-	(5.154.744)
Số dư cuối năm	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trực in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473
Tăng trong năm	-	3.376.642	4.179.517	7.556.159
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.782.098	7.782.098
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	6.958.149	6.958.149
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.232.171)	(6.464.389)	(9.756.594)
Số dư cuối năm	2.286.310	708.638	15.919.337	18.914.285

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Công cụ và dụng cụ</u>	
	2013	2012
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	341.919	142.493
Tăng trong năm	4.439.071	494.227
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.640	58.025
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	2.005.338	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	224.406	-
Phân bổ trong năm	(877.885)	(352.826)
Thanh lý	(23.337)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.371.820)	-
Số dư cuối năm	3.827.332	341.919

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<u>Tập đoàn</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	8.891.123	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.485.966	-	6.677.045	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	57.986.503	-	14.193.438	-
Chi phí phải trả khác	9.755.069	-	4.040.962	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.453.493	-	1.990.946	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(15.954.321)	-	(11.330.275)
Tài sản cố định vô hình	-	(194.505.515)	-	(97.766.032)
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	87.572.154	(400.694.916)	36.034.944	(109.096.307)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	6.372.941	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	7.545.566	-	6.311.888	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	7.211.950	-	4.970.204	-
Chi phí phải trả khác	676.417	-	754.449	-
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	21.806.874	(190.235.080)	21.169.094	-

16. Lợi thế thương mại

	2013 VND'000	2012 VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	284.728.173	284.728.173
Tăng trong năm	236.216.715	-
Số dư cuối năm	520.944.888	284.728.173
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	36.095.998	7.623.181
Khấu hao trong kỳ	47.729.563	28.472.817
Số dư cuối năm	83.825.561	36.095.998
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	248.632.175	277.104.992
Số dư cuối năm	437.119.327	248.632.175

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	1.540.393.217	921.035.862	758.686.221
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 23)	181.894.813	143.053.637	2.123.200.000	-
	<u>2.175.419.241</u>	<u>1.683.446.854</u>	<u>3.044.235.862</u>	<u>758.686.221</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND 4,86% - 10,74%	1.705.812.477	1.540.393.217	856.035.862	758.686.221
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND 5,5% - 7,5%	287.711.951	-	65.000.000	-
		<u>1.993.524.428</u>	<u>1.540.393.217</u>	<u>921.035.862</u>	<u>758.686.221</u>

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 6,25 triệu USD, tương đương 131.750 triệu VND (31/12/2012: 1,25 triệu USD, tương đương 26.000 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 165,5 triệu VND và 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND) (xem Thuyết minh 7) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 925.958 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND) (xem Thuyết minh 9, 10 và 11). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Phải trả các công ty con				
Thương mại	-	-	2.377.378.755	2.228.471.324
Phải trả các công ty liên quan khác				
Thương mại	-	6.336.536	-	4.993.289
	-	6.336.536	2.377.378.755	2.233.464.613

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	91.543.423	32.660.367	21.943.076	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.331.819	11.230.283	-	431.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.966.247	513.890.172	7.750.237	273.163.504
Thuế thu nhập cá nhân	10.981.652	2.802.011	9.918.369	2.653.496
Các loại thuế khác	1.602.501	20.747	-	-
	441.425.642	560.603.580	39.611.682	276.248.369

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Chi phí vận chuyển	46.056.038	30.614.978	34.298.025	25.247.552
Thưởng và lương tháng 13	64.440.649	45.011.058	29.681.714	17.726.712
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.736.913	139.125.019	32.781.593	25.845.496
Chiết khấu thương mại	49.652.696	41.187.829	28.967.911	36.530.214
Chi phí lãi vay	9.808.022	68.028.786	1.444.125	1.191.344
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	16.252.333	28.138.649	73.071	-
Phí phát hành cổ phiếu	11.586.579	-	11.586.579	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.112.613	15.540.453	-	-
Phí gia hạn	-	3.711.600	-	-
Chi phí khác	41.639.778	23.289.746	3.074.627	-
	525.285.621	394.648.118	141.907.645	106.541.318

21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	20.197.328	-	20.197.328	-
Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con				
▪ Phí duy trì khoản vay phải trả	-	-	211.030.852	-
▪ Lãi dự chi	-	-	142.225.315	-
Mua cổ phiếu của công ty con	43.396.598	-	-	-
Kinh phí công đoàn	3.642.061	1.201.954	2.495.457	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	-	233.460	-	148.095
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1.509.170	480.000	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.707	29.433.635	-	19.614
	69.648.864	31.349.049	375.948.952	167.709

Khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ và các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong năm 2014.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Phải trả dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	14.582.966	-	14.582.966
Ký quỹ dài hạn	16.516.594	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	16.516.594	14.582.966	-	14.582.966

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(181.894.813)	(143.053.637)	(2.123.200.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	3.897.384.660	2.521.943.420	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	
Vay dài hạn							
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	10% - 14,5%	2014-2017	390.279.473	418.597.057	-	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	3.689.000.000	2.246.400.000	-	-
▪ Khoản vay không đảm bảo	VND	15%	2014	-	-	2.123.200.000	-
				4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 390.279 triệu VND (31/12/2012: 418.597 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 632.006 triệu VND) (Thuyết minh 17) và một số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) (Thuyết minh 6).

Khoản vay dài hạn có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.689.000 triệu VND (31/12/2012: 108 triệu USD, tương đương 2.246.400 triệu VND) được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con, với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con và khoản đầu tư của Công ty vào một công ty con với giá trị ghi sổ là 879.033 triệu VND). Trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.162.000 triệu VND được đảm bảo bởi Multilateral Investment Guarantee Agency (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2012: không). Khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD chịu lãi suất năm lần lượt là lãi suất LIBOR cộng 3,5% và LIBOR cộng 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ, nếu không thì chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 4,5% và LIBOR cộng 5,5%. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng, là ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Khoản vay không đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền 2.123.200 triệu VND (31/12/2012: Không) là khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tập đoàn	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
						dự phòng tài chính VND'000	dự phòng tài chính VND'000				
		2.500.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	-	-	-	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
	Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	12.500.000	-	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
	Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	2.512.500.000	-	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
	Cổ tức	-	-	-	18.324.741	4.407.232	-	(22.731.973)	-	(25.988.156)	(25.988.156)
	Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	(15.726.702)	(15.726.702)	(7.601.733)	(23.328.435)
	Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.778.972)	(1.778.972)	(1.760.863)	(3.539.835)
	Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	2.764.147.059	2.764.147.059	86.162.000	2.850.309.059
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(17.919.600)	-	(17.919.600)
	Mua công ty con – giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	(17.919.600)	-	-	-	-	(73.663.988)	(48.380.464)	(122.044.452)
	Mua thêm cổ phần của công ty con	-	-	(73.663.988)	-	-	-	-	-	-	-
	Balance at 1 January 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050	
	Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686
	Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.236.429)	-	(24.876.448)	(24.876.448)
	Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.813.479)	(1.813.479)	(10.824.228)	(34.060.657)
	Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	3.095.773.602	3.095.773.602	174.558.661	3.270.332.263
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.595.121)	(1.595.121)	(3.408.600)
	Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	-	116.144.174	116.144.174
	Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	44.665.311	-	-	-	-	44.665.311	1.017.196.587	1.061.861.898
	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	18.324.741	4.407.232	5.799.402.320	15.944.940.822	2.075.277.544	18.020.218.366	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	12.500.000	-	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.774.443.656	2.774.443.656
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	2.787.673.319	10.924.188.128
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	2.224.900.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.931.089.314	2.931.089.314
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.273.359.100	5.088.056.395	5.712.797.911	16.074.213.406

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	3.111.514.809

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	24.835.910	248.359.100	1.250.000	12.500.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-	251.250.000	2.512.500.000
Số dư cuối năm	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, Công ty phát hành 22.840.909 cổ phiếu cho KKR Ma San Aggregator L.P. (“nhà đầu tư”), một chi nhánh của Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”). Liên quan đến việc phát hành này, Công ty đã có một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành một số cổ phiếu cho nhà đầu tư được tính dựa trên các điều kiện định giá từ lợi nhuận năm 2013.

Tuy nhiên, sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này.